



nài xīn

耐心

Adjective · patient

Example Sentences

mā mā hěn yǒu nài xīn

妈妈很有耐心。

Mom is very patient.

qǐng nài xīn děng dài wǒ men de kè fú dài biǎo mǎ shàng wèi nín fú wù

请耐心等待，我们的客服代表马上为您服务。

Please wait patiently, our customer service representative will assist you shortly.

lǎo shī nài xīn dì jiào wǒ men xiě zì

老师耐心地教我们写字。

The teacher patiently teaches us how to write.

Trace each character, then write the word on your own.

耐	耐	耐	耐	耐	耐	耐	耐	耐	耐	耐
耐										
心	心	心	心	心	心	心				